

CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT  
TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92 / CBTT-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP VLXD & TTNT TP. HCM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (CMID)

- Mã chứng khoán: CMD
- Địa chỉ: 215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 39205104 Fax: (028) 38369434
- Email: [cmidvllx@gmail.com](mailto:cmidvllx@gmail.com) Website: [www.cmid.com.vn](http://www.cmid.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/ 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2024 tại đường dẫn: [www.cmtd.com.vn](http://www.cmtd.com.vn)

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC Quý 2/2024

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Phải*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2 NĂM 2024	QUÝ 2 NĂM 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189,157,315,845	272,524,947,286	345,407,533,987	502,422,414,948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>189,157,315,845</b>	<b>272,524,947,286</b>	<b>345,407,533,987</b>	<b>502,422,414,948</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	173,503,703,721	246,177,242,275	307,250,927,181	446,946,364,506
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>15,653,612,124</b>	<b>26,347,705,011</b>	<b>38,156,606,806</b>	<b>55,476,050,442</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,117,980,671	4,396,857,475	2,865,498,654	5,128,587,540
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,028,899,232	1,321,211,667	2,442,376,656	2,476,074,496
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,149,859,232</i>	<i>2,205,731,667</i>	<i>2,563,336,656</i>	<i>3,360,594,496</i>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	9,510,580,274	12,359,380,787	16,505,885,176	24,847,544,402
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	(472,622,674)	7,628,066,896	2,898,985,793	10,814,075,868
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7,704,735,963</b>	<b>9,435,903,136</b>	<b>19,174,857,835</b>	<b>22,466,943,216</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	97,150,154	65,278,969	148,015,139	124,252,947
13. Chi phí khác	32	VI.8	80,103,328	669,169,083	119,747,678	1,051,793,990
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>17,046,826</b>	<b>(603,890,114)</b>	<b>28,267,461</b>	<b>(927,541,043)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7,721,782,789</b>	<b>8,832,013,022</b>	<b>19,203,125,296</b>	<b>21,539,402,173</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	1,569,936,794	2,000,051,505	3,866,205,295	4,541,529,335
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6,151,845,995</b>	<b>6,831,961,517</b>	<b>15,336,920,001</b>	<b>16,997,872,838</b>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.12	<b>493</b>	<b>548</b>	<b>1,312</b>	<b>1,454</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.9	<b>493</b>	<b>548</b>	<b>1,312</b>	<b>1,454</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2024



Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang

Lê Văn Phái

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>284,451,349,776</b>	<b>311,509,932,662</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>34,437,979,307</b>	<b>22,682,367,949</b>
1. Tiền	111		34,437,979,307	22,682,367,949
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>247,498,148,111</b>	<b>287,095,864,251</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	260,978,767,118	293,446,025,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,183,651,361	15,251,970,081
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1,903,007,688	1,816,981,486
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(18,567,278,056)	(23,419,112,603)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>2,507,412,359</b>	<b>1,726,855,487</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,507,412,359	1,726,855,487
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,809,999</b>	<b>4,844,975</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,809,999	4,844,975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33,776,313,683</b>	<b>64,558,049,909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>677,500,000</b>	<b>30,714,000,000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		347,500,000	30,384,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	330,000,000	330,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,382,813,281</b>	<b>18,149,855,011</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9,844,413,281	10,611,455,011
- Nguyên giá	222		24,396,073,922	24,396,073,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,551,660,641)	(13,784,618,911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,538,400,000	7,538,400,000
- Nguyên giá	228		7,538,400,000	7,538,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>10,040,699,787</b>	<b>10,292,381,286</b>
- Nguyên giá	231		14,182,634,200	14,182,634,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,141,934,413)	(3,890,252,914)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,401,500,000</b>	<b>2,401,500,000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	2,401,500,000	2,401,500,000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,935,360,000</b>	<b>1,814,400,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2,888,000,000	2,888,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(952,640,000)	(1,073,600,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,338,440,615</b>	<b>1,185,913,612</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,338,440,615	1,185,913,612
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>318,227,663,459</b>	<b>376,067,982,571</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66,310,246,994</b>	<b>138,162,071,672</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62,917,856,994</b>	<b>134,769,681,672</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	824,647,419	1,256,363,243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,000	415,577,847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,582,593,206	5,601,705,842
4. Phải trả người lao động	314		4,688,243,742	2,031,742,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	561,168,945	1,269,988,862
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	905,188,691	23,435,758,810
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	50,064,035,000	97,428,603,400
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,291,840,991	3,329,940,732
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,392,390,000</b>	<b>3,392,390,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	3,392,390,000	3,392,390,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>251,917,416,465</b>	<b>237,905,910,899</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>251,917,416,465</b>	<b>237,905,910,899</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,088,848,102	42,088,848,102
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55,823,611,800)	(55,823,611,800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,907,742,820	23,583,963,143
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90,744,437,343	78,056,711,454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75,407,517,342	44,962,219,531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,336,920,001	33,094,491,923
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>318,227,663,459</b>	<b>376,067,982,571</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang

Tổng Giám đốc



Lê Văn Phải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	345,407,533,987	502,422,414,948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	345,407,533,987	502,422,414,948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	307,250,927,181	446,946,364,506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,156,606,806	55,476,050,442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,865,498,654	5,128,587,540
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,442,376,656	2,476,074,496
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,563,336,656	3,360,594,496
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	16,505,885,176	24,847,544,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	2,898,985,793	10,814,075,868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,174,857,835	22,466,943,216
11. Thu nhập khác	31	VI.7	148,015,139	124,252,947
12. Chi phí khác	32	VI.8	119,747,678	1,051,793,990
13. Lợi nhuận khác	40		28,267,461	(927,541,043)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,203,125,296	21,539,402,173
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	3,866,205,295	4,541,529,335
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,336,920,001	16,997,872,838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1,312	1,454

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc



Lê Văn Phải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>19,203,125,296</b>	<b>21,539,402,173</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,018,723,229	1,018,723,226
- Các khoản dự phòng	03		(4,972,794,547)	2,892,777,605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,255,646,568)	(3,333,933,445)
- Chi phí lãi vay	06		2,563,336,656	3,360,594,496
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16,556,744,066</b>	<b>25,477,564,055</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,670,097,687	(44,936,219,220)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(780,556,872)	(1,147,206,150)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(689,489,220)	2,745,231,515
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(155,492,027)	(84,177,167)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,609,511,999)	(3,330,756,140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,107,634,769)	(4,857,071,407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,363,514,176)	(1,074,461,712)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>51,520,642,690</b>	<b>(27,207,096,226)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,036,500,000	112,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,099,568	40,672,445
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>30,071,599,568</b>	<b>(9,847,327,555)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		57,047,561,008	110,599,980,999
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(104,412,129,408)	(74,117,368,499)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,472,062,500)	(11,573,850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(69,836,630,900)</b>	<b>36,471,038,650</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>11,755,611,358</b>	<b>(583,385,131)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22,682,367,949</b>	<b>21,763,861,550</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>34,437,979,307</b>	<b>21,180,476,419</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang

Tổng Giám đốc



Lê Văn Phải



**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	1,689,123,845	-	103,026,106,901	103,428,484,570	1,286,746,176	-
1121	20,993,244,104	-	643,615,394,320	631,457,405,293	33,151,233,131	-
1283	384,000,000	-	-	36,500,000	347,500,000	-
131	293,446,025,287	415,577,847	376,708,377,661	408,760,196,983	260,978,767,118	139,000
1331	-	-	33,409,354,819	33,409,354,819	-	-
1368	-	-	457,142,639,281	457,142,639,281	-	-
1388	1,449,428,777	-	1,613,240,741	1,227,214,539	1,835,454,979	-
1411	367,552,709	-	120,000,000	420,000,000	67,552,709	-
153	-	-	114,964,545	114,964,545	-	-
1561	1,726,855,487	-	549,925,845,606	549,145,288,734	2,507,412,359	-
2111	13,866,892,973	-	-	-	13,866,892,973	-
2112	1,216,075,496	-	-	-	1,216,075,496	-
2113	9,313,105,453	-	-	-	9,313,105,453	-
2131	7,538,400,000	-	-	-	7,538,400,000	-
2141	(13,784,618,911)	-	-	767,041,730	(14,551,660,641)	-
2147	(3,890,252,914)	-	-	251,681,499	(4,141,934,413)	-
217	14,182,634,200	-	-	-	14,182,634,200	-
2281	2,888,000,000	-	-	-	2,888,000,000	-
2288	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000	-	-
2291	(1,073,600,000)	-	120,960,000	-	(952,640,000)	-
2293	(23,419,112,603)	-	4,851,834,547	-	(18,567,278,056)	-
2412	2,401,500,000	-	-	-	2,401,500,000	-
242	1,190,758,587	-	597,946,047	442,454,020	1,346,250,614	-
244	330,000,000	-	-	-	330,000,000	-
331	15,251,970,081	1,256,363,243	364,342,279,133	375,978,882,029	3,183,651,361	824,647,419
3331	-	1,053,664,761	44,461,849,477	43,585,213,227	-	177,028,511
3334	-	3,607,634,769	5,107,634,769	3,866,205,295	-	2,366,205,295
3335	-	940,406,312	2,242,210,271	1,341,163,359	-	39,359,400
3337	-	-	3,264,731,559	3,264,731,559	-	-
3338	-	-	15,000,000	15,000,000	-	-
3341	-	2,031,742,936	5,059,419,194	7,715,920,000	-	4,688,243,742
335	-	1,269,988,862	775,994,687	67,174,770	-	561,168,945
336	-	-	457,142,639,281	457,142,639,281	-	-
3382	-	92,283,860	92,283,860	43,908,900	-	43,908,900
3383	-	-	559,838,475	559,838,475	-	-
3384	-	-	98,795,025	98,795,025	-	-
3386	-	-	43,908,900	43,908,900	-	-
3388	-	23,236,474,950	23,497,272,449	1,015,077,290	-	754,279,791
3411	-	97,428,603,400	104,412,129,408	57,047,561,008	-	50,064,035,000
344	-	3,499,390,000	-	-	-	3,499,390,000
3531	-	2,725,633,227	636,486,500	-	-	2,089,146,727
3532	-	604,307,505	394,447,999	992,834,758	-	1,202,694,264
3534	-	-	332,579,677	332,579,677	-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	-	150,000,000,000	-	-	-	150,000,000,000
4112	-	42,088,848,102	-	-	-	42,088,848,102
414	-	23,583,963,143	-	1,323,779,677	-	24,907,742,820
419	-	(55,823,611,800)	-	-	-	(55,823,611,800)
4211	-	44,962,219,531	2,649,194,112	33,094,491,923	-	75,407,517,342
4212	-	33,094,491,923	33,094,491,923	15,336,920,001	-	15,336,920,001
5111	-	-	428,543,130,603	428,543,130,603	-	-
5113	-	-	3,812,101,007	3,812,101,007	-	-
5117	-	-	1,553,181,820	1,553,181,820	-	-
515	-	-	2,865,498,654	2,865,498,654	-	-
6321	-	-	343,452,937,269	343,452,937,269	-	-
6322	-	-	95,667,237,666	95,667,237,666	-	-
6327	-	-	1,107,503,515	1,107,503,515	-	-
635	-	-	2,563,336,656	2,563,336,656	-	-
6411	-	-	4,907,237,745	4,907,237,745	-	-
6412	-	-	8,236,351	8,236,351	-	-
6413	-	-	16,726,995	16,726,995	-	-
6414	-	-	438,696,650	438,696,650	-	-
6417	-	-	11,009,321,322	11,009,321,322	-	-
6418	-	-	125,666,113	125,666,113	-	-
6421	-	-	3,471,887,330	3,471,887,330	-	-
6422	-	-	47,731,000	47,731,000	-	-
6423	-	-	58,904,699	58,904,699	-	-
6424	-	-	328,345,080	328,345,080	-	-
6425	-	-	2,423,909,543	2,423,909,543	-	-
6426	-	-	4,851,834,547	4,851,834,547	-	-
6427	-	-	753,084,317	753,084,317	-	-
6428	-	-	666,958,371	666,958,371	-	-
711	-	-	148,015,139	148,015,139	-	-
811	-	-	119,747,678	119,747,678	-	-
8211	-	-	3,866,205,295	3,866,205,295	-	-
911	-	-	451,126,212,607	451,126,212,607	-	-
	376,067,982,571	376,067,982,571	4,583,403,499,139	4,583,403,499,139	318,227,663,459	318,227,663,459

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc



Lê Văn Phải

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Thành Phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTG ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 số 0302495140 ngày 30/07/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình. Mua bán xăng dầu, chất đốt (đối với xăng dầu, gas chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Dịch vụ rửa xe, kinh doanh nhà ở. Cho thuê căn hộ. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng nông - lâm - ngư cơ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. mua bán hàng kim khí điện máy, máy vi tính và linh kiện, dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đào tạo nghề. Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Khai thác nước ngầm, cát, đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp. Mua bán và chế biến mủ cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet). Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao: bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông. Khai thác sỏi. Khai thác đất sét.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty: dưới 1 năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	163 Thích Quảng Đức, P.Phú Cường, Bình Dương
Chi nhánh Long An	Ấp 1, xã Tân Ân, Huyện Cần Đước, Long An
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 1	397 Lý Thường Kiệt, P.8, Quận Tân Bình, TP.HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 7	28 Tân Phước, P. 8, Quận Tân Bình, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 9	19 Đông Sơn, P.7, Quận Tân Bình, TP.HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 10	28 Tân Phước, P. 8, Quận Tân Bình, TP. HCM

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### *a) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

## **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không trích khấu hao.

### 7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 18. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt	1,286,746,176		1,689,123,845	
Tiền gửi ngân hàng	33,151,233,131		20,993,244,104	
<b>Cộng</b>	<b>34,437,979,307</b>		<b>22,682,367,949</b>	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			01/01/2024	
- Đầu tư cổ phiếu (*)		2,888,000,000	1,935,360,000	952,640,000
Trong đó:				
+ Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	151,200	2,888,000,000	1,935,360,000	952,640,000
<b>Cộng</b>		<b>2,888,000,000</b>	<b>1,935,360,000</b>	<b>952,640,000</b>
			Giá gốc	Dự phòng
			1,814,400,000	1,073,600,000
			1,814,400,000	1,073,600,000
			<b>1,814,400,000</b>	<b>1,073,600,000</b>

(\*): Là khoản đầu tư mua cổ phiếu HTI. Giá đóng cửa cuối ngày 30/06/2024 là: 12.800 đ/CP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Phải thu của khách hàng**

<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty TNHH Bê Tông Hoàng Sở	6,530,738,016	9,520,309,600
Cty TNHH XD-TM-DV Hoàng Sở	16,799,025,546	13,717,096,255
Cty CP Quản Lý và Khai Thác Cảng Long An	25,964,983,260	33,294,492,440
Cty CP Sản Xuất Thương Mại Sài Gòn (SMC)	11,969,378,340	22,200,212,400
Phải thu các đối tượng khác	199,714,641,956	214,713,914,592
<b>Cộng</b>	<b>260,978,767,118</b>	<b>293,446,025,287</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty Xi Măng Nghi Sơn - CN.TPHCM	1,202,936,298	11,064,178,401
CN Công Ty Xi Măng Thăng Long	-	1,428,307,171
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hà Tiên	624,794,359	639,048,311
Trả trước cho người bán khác	1,355,920,704	2,120,436,198
<b>Cộng</b>	<b>3,183,651,361</b>	<b>15,251,970,081</b>

**5. Phải thu cho vay**

<b>Phải thu cho vay dài hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty TNHH XD DV TM Hưng Thành (*)	-	30,000,000,000
Ông Nguyễn Phương Tuấn (**)	122,000,000	136,000,000
Ông Nguyễn Tùng Sơn (**)	225,500,000	248,000,000
<b>Cộng</b>	<b>347,500,000</b>	<b>30,384,000,000</b>

(\*): là tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư để kinh doanh bất động sản ký ngày 31/12/2023 theo Nghị Quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 28/12/2023 của Hội Đồng Quản Trị; thời gian hợp tác là 2 năm, lợi nhuận được chia 10%/năm. Tài sản đảm bảo là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 17 lô đất đã đầu tư

(\*\*): là tiền cho cá nhân là CBCNV vay theo hợp đồng hỗ trợ vốn với thời gian vay tối đa là 60 tháng; lãi suất thỏa thuận trên cơ sở lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại.

**6. Phải thu khác**

<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	67,552,709	367,552,709
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	1,220,547,000	-
Phải thu các đối tượng khác	614,907,979	1,449,428,777
<b>Cộng</b>	<b>1,903,007,688</b>	<b>1,816,981,486</b>
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	330,000,000	330,000,000
<b>Cộng</b>	<b>330,000,000</b>	<b>330,000,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

7. Nợ xấu	30/06/2024		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty Lâm Gia Khang	651,274,000	-	651,274,000	-	865,476,000
Nguyễn Thanh Tuấn	2,475,139,323	-	2,475,139,323	-	2,534,367,523
Cty CP Tân Hoàn Cầu	2,560,262,997	-	2,560,262,997	-	2,560,262,997
Cty CP QL&KT Cảng LA	4,583,887,480	3,208,721,236	1,375,166,244	9,727,697,868	4,169,013,372
Các khách hàng khác	23,529,191,838	12,023,756,346	11,505,435,492	14,392,232,751	13,289,992,711
<b>Cộng</b>	<b>33,799,755,638</b>	<b>15,232,477,582</b>	<b>18,567,278,056</b>	<b>24,119,930,619</b>	<b>23,419,112,603</b>

(\*): Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu như quy định tại Thông Tư số 48/2019/TT-BTC

8. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng hóa	2,507,412,359	-	1,726,855,487	-	
<b>Cộng</b>	<b>2,507,412,359</b>	<b>-</b>	<b>1,726,855,487</b>	<b>-</b>	

9. Tài sản dở dang dài hạn Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình nhà kho Bà Nờ - Cần Đước - Long An	2,401,500,000	-	2,401,500,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,401,500,000</b>	<b>-</b>	<b>2,401,500,000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	13,866,892,973	913,075,496	9,616,105,453	24,396,073,922	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13,866,892,973</b>	<b>913,075,496</b>	<b>9,616,105,453</b>	<b>24,396,073,922</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	7,690,178,099	896,661,352	5,197,779,460	13,784,618,911	
Số tăng trong kỳ	278,660,699	7,575,759	480,805,272	767,041,730	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7,968,838,798</b>	<b>904,237,111</b>	<b>5,678,584,732</b>	<b>14,551,660,641</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	6,176,714,874	16,414,144	4,418,325,993	10,611,455,011	
Tại ngày cuối kỳ	<b>5,898,054,175</b>	<b>8,838,385</b>	<b>3,937,520,721</b>	<b>9,844,413,281</b>	
			<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay			6,266,024,283	6,603,302,481	
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			822,166,405	1,084,790,385	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định vô hình là giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất tại 219B Trần Hưng Đạo với diện tích 34.9 m2 và nguyên giá là 7.538.400.000 đồng. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không trích khấu hao.

Giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được thế chấp Ngân Hàng để đảm bảo các khoản vay.

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>Nhà cửa và vật kiến trúc</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	14,182,634,200	14,182,634,200
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14,182,634,200</b>	<b>14,182,634,200</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3,890,252,914	3,890,252,914
Khấu hao trong kỳ	251,681,499	251,681,499
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,141,934,413</b>	<b>4,141,934,413</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<b>10,292,381,286</b>	<b>10,292,381,286</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>10,040,699,787</b>	<b>10,040,699,787</b>

(\*): Bất động sản đầu tư: Là giá trị tài sản trên đất của công ty đang nắm giữ để cho thuê.

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.	10,019,508,342	10,266,805,404

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	15,000,000,000	15,000,000,000	21,000,000,000	62,000,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	35,064,035,000	35,064,035,000	36,047,561,008	42,412,129,408
<b>Cộng</b>	<b>50,064,035,000</b>	<b>50,064,035,000</b>	<b>57,047,561,008</b>	<b>104,412,129,408</b>
				<b>56,000,000,000</b>
				<b>41,428,603,400</b>
				<b>97,428,603,400</b>

Đơn vị tính: VND

(a) | Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/96756/HĐTD ngày 15/11/2023, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng khe ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 15.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các khoản phải thu khách hàng.

(b) | Vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất vay 0.6%/tháng. Số dư nợ gốc vay là 35.064.035.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**14. Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM-DV-XD và VT Mai Phương	-	-	508,662,513	508,662,513
Công ty TNHH Siam City Cement	266,198,978	266,198,978	-	-
CN Công ty CP Xi Măng Thăng Long	252,619,199	252,619,199	-	-
Công ty TNHH Giao nhận VT Mai Phương	279,296,442	279,296,442	747,700,730	747,700,730
Các đối tượng khác	26,532,800	26,532,800	-	-
<b>Cộng</b>	<b>824,647,419</b>	<b>824,647,419</b>	<b>1,256,363,243</b>	<b>1,256,363,243</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,053,664,761	1,494,250,712	2,370,886,962	177,028,511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,607,634,769	3,866,205,295	5,107,634,769	2,366,205,295
Thuế thu nhập cá nhân	940,406,312	1,341,021,759	2,242,068,671	39,359,400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,264,731,559	3,264,731,559	-
Các loại thuế khác	-	15,000,000	15,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>5,601,705,842</b>	<b>9,981,209,325</b>	<b>13,000,321,961</b>	<b>2,582,593,206</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình 400 Lê Văn Thọ -GV	544,608,000	544,608,000
Trích trước chi phí vận chuyển	-	664,657,574
Chi phí lãi vay phải trả	14,547,945	60,723,288
Chi phí phải trả khác	2,013,000	-
<b>Cộng</b>	<b>561,168,945</b>	<b>1,269,988,862</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**a/ Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	43,908,900	92,283,860
Cổ tức phải trả	557,172,450	23,029,234,950
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107,000,000	107,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197,107,341	207,240,000
<b>Cộng</b>	<b>905,188,691</b>	<b>23,435,758,810</b>

**b/ Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,392,390,000	3,392,390,000
<b>Cộng</b>	<b>3,392,390,000</b>	<b>3,392,390,000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>42,088,848,102</b>	<b>(55,823,611,800)</b>	<b>22,346,136,531</b>	<b>81,133,802,189</b>	<b>239,745,175,022</b>
Lợi nhuận trong năm trước					33,094,491,923	33,094,491,923
Phân phối lợi nhuận trong năm trước				1,237,826,612	(36,171,582,658)	(34,933,756,046)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				1,237,826,612	(1,237,826,612)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(928,369,734)	(928,369,734)
- <i>Quỹ thưởng Ban điều hành</i>					(345,386,312)	(345,386,312)
- <i>Chia cổ tức trong năm trước</i>					(33,660,000,000)	(33,660,000,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>42,088,848,102</b>	<b>(55,823,611,800)</b>	<b>23,583,963,143</b>	<b>78,056,711,454</b>	<b>237,905,910,899</b>
Lợi nhuận trong kỳ					15,336,920,001	15,336,920,001
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)				1,323,779,677	(2,649,194,112)	(1,325,414,435)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				1,323,779,677	(1,323,779,677)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(992,834,758)	(992,834,758)
- <i>Quỹ thưởng Ban điều hành</i>					(332,579,677)	(332,579,677)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>42,088,848,102</b>	<b>(55,823,611,800)</b>	<b>24,907,742,820</b>	<b>90,744,437,343</b>	<b>251,917,416,465</b>

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 78/NQ.ĐHĐCĐ của Đại Hội Đồng cổ đông thường niên ngày 18/05/2023 ;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	150,000,000,000	100.00%	150,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		150,000,000,000		150,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ		150,000,000,000		150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)		-		11,220,000,000

d/ Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,780,000	3,780,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,780,000	3,780,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,220,000	11,220,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,220,000	11,220,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24,907,742,820	23,583,963,143
<b>Cộng</b>	<b>24,907,742,820</b>	<b>23,583,963,143</b>

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	11,235,483,813	11,235,483,813

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	340,042,251,160	497,086,414,956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,812,101,007	3,736,045,450
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	1,553,181,820	1,599,954,542
<b>Cộng</b>	<b>345,407,533,987</b>	<b>502,422,414,948</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	306,143,423,666	445,838,860,991
Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	1,107,503,515	1,107,503,515
<b>Cộng</b>	<b>307,250,927,181</b>	<b>446,946,364,506</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,099,568	40,672,445
Chiết khấu thanh toán	1,541,849,380	1,747,166,328
Lãi bán hàng trả chậm	68,002,706	47,487,767
Lãi hợp tác đầu tư	1,220,547,000	3,293,261,000
<b>Cộng</b>	<b>2,865,498,654</b>	<b>5,128,587,540</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	2,563,336,656	3,360,594,496
Dự phòng (hoàn nhập DP) giảm giá đầu tư TC dài hạn	(120,960,000)	(884,520,000)
<b>Cộng</b>	<b>2,442,376,656</b>	<b>2,476,074,496</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu nhập khác	148,015,139	124,252,947
<b>Cộng</b>	<b>148,015,139</b>	<b>124,252,947</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
Tiền phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	33,083,541	85,000,000
Chi phí khác	86,664,137	966,793,990
<b>Cộng</b>	<b>119,747,678</b>	<b>1,051,793,990</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>b/ Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	4,907,237,745	6,015,766,864
Chi phí khấu hao TSCĐ	438,696,650	438,696,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,009,321,322	18,230,280,642
Chi phí bán hàng khác	150,629,459	162,800,249
<b>Cộng</b>	<b>16,505,885,176</b>	<b>24,847,544,402</b>
<b>a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	3,324,611,830	4,063,884,576
Chi phí khấu hao TSCĐ	328,345,080	328,345,080
Thuế, phí và lệ phí	2,423,909,543	1,634,641,357
Dự phòng (hoàn nhập DP) nợ phải thu khó đòi	(4,851,834,547)	3,777,297,605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753,084,317	365,733,824
Chi phí quản lý khác	920,869,570	644,173,426
<b>Cộng</b>	<b>2,898,985,793</b>	<b>10,814,075,868</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,599,045	91,712,738
Chi phí nhân công	8,231,849,575	10,079,651,440
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,018,723,229	1,018,723,226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,762,405,639	18,596,014,466
Chi phí khác bằng tiền	4,219,631,543	3,205,724,310
<b>Cộng</b>	<b>20,512,374,484</b>	<b>32,991,826,180</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

a/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,203,125,296	21,539,402,173
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	127,901,179	1,168,244,500
- Các khoản điều chỉnh tăng	127,901,179	1,168,244,500
+ Chi phí không được khấu trừ	127,901,179	1,168,244,500
Tổng lợi nhuận tính thuế	19,331,026,475	22,707,646,673
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HH tính trên thu nhập chịu thuế	3,866,205,295	4,541,529,335
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3,866,205,295</b>	<b>4,541,529,335</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15,336,920,001	16,997,872,838
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân-bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(613,476,800)	(679,914,913)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	613,476,800	679,914,913
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	460,107,600	509,936,185
+ Trích thường Ban điều hành	153,369,200	169,978,728
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,723,443,201	16,317,957,925
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,220,000	11,220,000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11,220,000	11,220,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>1,312</b>	<b>1,454</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>1,312</b>	<b>1,454</b>

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

Hội đồng quản trị		Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Thù lao và các khoản thưởng HĐQT</b>			
Ông Trương Minh Tuyền	Chủ tịch HĐQT	105,479,500	119,675,352
Ông Lê Văn Phải	Phó Chủ tịch HĐQT	84,386,000	147,550,628
Ông Thái Thanh Sơn	Thành viên	70,321,000	114,324,199
Ông Huỳnh Ngọc Khánh	Thành viên	70,321,000	79,785,567
Bà Lê Kim Trinh	Thành viên	70,322,177	79,785,567
<b>Cộng</b>		<b>400,829,677</b>	<b>541,121,313</b>
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
		<b>đến 30/06/2024</b>	<b>đến 30/06/2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác</b>			
Bà Vũ Phi Bằng	Trưởng ban kiểm soát	6,825,000	184,309,500
Bà Châu Thùy Mỹ	Thành viên ban kiểm soát	55,263,375	78,361,200
Bà Võ Thị Ánh Loan	Thành viên ban kiểm soát	164,580,000	145,816,500
<b>Cộng</b>		<b>226,668,375</b>	<b>408,487,200</b>
<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
		<b>đến 30/06/2024</b>	<b>đến 30/06/2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lương, thưởng và phúc lợi khác</b>			
Ông Lê Văn Phải	Tổng Giám đốc	391,540,000	396,500,000
Ông Thái Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	284,678,000	288,637,999
Ông Huỳnh Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	284,689,000	290,591,000
Bà Phạm Thị Bắc Giang	Kế toán trưởng	233,540,000	240,500,000
<b>Cộng</b>		<b>1,194,447,000</b>	<b>1,216,228,999</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

**a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,437,979,307	-	22,682,367,949	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu cho vay	263,161,722,097	(18,567,278,056)	325,279,454,064	(23,419,112,603)
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	330,000,000	-	330,000,000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	2,888,000,000	(952,640,000)	2,888,000,000	(1,073,600,000)
<b>Cộng</b>	<b>300,817,701,404</b>	<b>(19,519,918,056)</b>	<b>351,179,822,013</b>	<b>(24,492,712,603)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
			<b>Giá trị ghi số</b>	<b>01/01/2023</b>
Phải trả người bán và phải trả khác			1,578,927,210	24,492,838,193
Chi phí phải trả			561,168,945	1,269,988,862
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn			3,499,390,000	3,499,390,000
Các khoản nợ vay			50,064,035,000	97,428,603,400
<b>Cộng</b>			<b>55,703,521,155</b>	<b>126,690,820,455</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu kỳ và vào ngày cuối kỳ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc	6,266,024,283	6,603,302,481
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	7,538,400,000	7,538,400,000
Bất động sản đầu tư - Giá trị tài sản trên đất	10,019,508,342	10,266,805,404
Các khoản phải thu khách hàng	260,978,767,118	293,446,025,287
<b>- Cộng</b>	<b>284,802,699,743</b>	<b>317,854,533,172</b>

**c) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**c.1) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>52,311,131,155</b>	<b>3,392,390,000</b>	<b>55,703,521,155</b>
Các khoản vay	50,064,035,000	-	50,064,035,000
Phải trả người bán	824,647,419	-	824,647,419
Phải trả khác	861,279,791	3,392,390,000	4,253,669,791
Chi phí phải trả	561,168,945	-	561,168,945
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>123,298,430,455</b>	<b>3,392,390,000</b>	<b>126,690,820,455</b>
Các khoản vay	97,428,603,400	-	97,428,603,400
Phải trả người bán	1,256,363,243	-	1,256,363,243
Phải trả khác	23,343,474,950	3,392,390,000	26,735,864,950
Chi phí phải trả	1,269,988,862	-	1,269,988,862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**c.3) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Số liệu so sánh

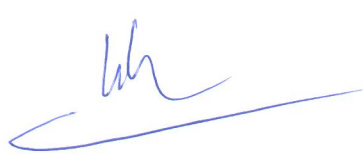
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt ( AASCN) kiểm toán và soát xét.

### 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang

Tổng Giám đốc



Lê Văn Phải